

## INSECTS

ENGLISH	SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN
Ant	蚂蚁	螞蟻	mǎyǐ
Bed Bug	臭虫	臭蟲	chòuchóng
Bee	蜜蜂	蜜蜂	mìfēng
Beetle	甲虫	甲蟲	jiǎchóng
Black Widow	黑寡妇蜘蛛	黑寡婦蜘蛛	hēi guǎfù zhīzhū
Bug	臭虫	臭蟲	chòuchóng
Bumblebee	大黄蜂	大黃蜂	dà huángfēng
Butterfly	蝴蝶	蝴蝶	húdié
Caterpillar	毛毛虫	毛毛蟲	máomáochóng
Centipede	蜈蚣	蜈蚣	wúgōng
Cicada	蝉	蟬	chán
Cockroach	蟑螂	蟑螂	zhāngláng
Cricket	蟋蟀	蟋蟀	xīshuài
Dragonfly	蜻蜓	蜻蜓	qīngtíng
Earthworm	蚯蚓	蚯蚓	qiūyǐn
Earwig	螻蛄	螻蛄	qú sōu
Firefly	萤火虫	螢火蟲	yíng huǒchóng
Flea	跳蚤	蚤	tiàozǎo
Fly	苍蝇	蒼蠅	cāngyíng
Grasshopper	蚂蚱; 蚱蜢	螞蚱; 蚱蜢	mà zhà; zhà měng
Inch Worm	尺蠖	尺蠖	chǐhuò
Insect	昆虫	昆蟲	kūnchóng
Hornet	大黄蜂	大黃蜂	dà huángfēng
Ladybug	瓢虫	瓢蟲	piáo chóng
Locust	蝗虫	蝗蟲	huángchóng
Millipede	千足虫	千足蟲	qiānzú chóng

Monarch Butterfly	帝王蝶	帝王蝶	dìwáng dié
Mosquito	蚊子	蚊子	wénzi
Moth	飞蛾	飛蛾	fēi é
Praying Mantis	螳螂	螳螂	tánláng
Scorpion	蝎子	蠍子	xiēzi
Snail	蜗牛	蝸牛	wō niú
Spider	蜘蛛	蜘蛛	zhīzhū
Termite	白蚁	白蟻	báiyǐ
Tick	壁虱	壁虱	bì shī
Wasp	黄蜂	黃蜂	huángfēng
Worm	蠕虫	蠕蟲	rú chóng

Mandarin  
Mania.com